TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ					Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**91**		**58.968.000**	**6**	**2.260.846**		**1.800.000**		**63.028.846**	**3.376.900**	**633.300**	**422.300**	**567.400**	**220.000**	**5.219.900**	**57.808.946**	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	11.446.000	27	A	16.605.000						16.605.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	1.405.900	15.199.100	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	10.483.000	22	A	14.121.000				900.000		15.021.000	838.700	157.300	104.900	139.200	55.000	1.295.100	13.725.900	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	10.483.000	21	A	14.121.000						14.121.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000	1.286.100	12.834.900	
4	HL-03965	Trần Văn Thanh	Phó phòng	9.797.000	21	A	14.121.000	6	2.260.846		900.000		17.281.846	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000	1.232.800	16.049.046	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**208**		**94.932.000**	**24**	**6.293.540**	**428.697**	**2.250.000**	**480.000**	**104.384.237**	**5.290.600**	**992.200**	**661.600**	**974.300**	**550.000**	**8.468.700**	**95.915.537**	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000	6	1.573.385				10.699.385	545.500	102.300	68.200	99.800	55.000	870.800	9.828.585	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000	6	1.573.385	81.482	1.350.000		12.130.867	545.500	102.300	68.200	114.100	55.000	885.100	11.245.767	
7	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.126.000						9.126.000	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000	789.300	8.336.700	
8	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000	6	1.573.385	81.482	900.000		11.680.867	545.500	102.300	68.200	109.600	55.000	880.600	10.800.267	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000						9.126.000	545.500	102.300	68.200	84.100	55.000	855.100	8.270.900	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	6.184.000	21	A	10.962.000						10.962.000	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000	807.600	10.154.400	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	21	A	9.126.000	6	1.573.385	81.482			10.780.867	545.500	102.300	68.200	100.600	55.000	871.600	9.909.267	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	6.818.000	20	A	10.962.000			102.769			11.064.769	545.500	102.300	68.200	103.500	55.000	874.500	10.190.269	
13	HL-03518	Phạm Thị Tình	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.126.000			81.482			9.207.482	494.800	92.800	61.900	85.600	55.000	790.100	8.417.382	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	6.184.000	20	A	9.126.000					480.000	9.606.000	533.200	100.000	66.700	89.100	55.000	844.000	8.762.000	
Tổng cộng					**299**		**153.900.000**	**30**	**8.554.386**	**428.697**	**4.050.000**	**480.000**	**167.413.083**	**8.667.500**	**1.625.500**	**1.083.900**	**1.541.700**	**770.000**	**13.688.600**	**153.724.483**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**